

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2023/DS-ST

Ngày 08/12/2023

“V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Bích Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Trúc;
2. Ông Nguyễn Thị Ngọc Lan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Dung – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Ngày 08 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 45/2023/TLST-DS ngày 15 tháng 5 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2023/QĐXXST-DS ngày 14/11/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Phương T, sinh năm 1995; nơi đăng ký thường trú: A L, Tổ B, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai; địa chỉ liên lạc: Căn hộ B KS D, B P, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh T1, sinh năm 1959; nơi đăng ký thường trú: Tổ B, phường N, thị xã A, tỉnh Gia Lai; nơi cư trú: B N, Tổ A, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Phương T trình bày: Vào ngày 30/12/2017 bà Nguyễn Thị Thanh T1 có vay của tôi 30.000.000đ. Hai bên thỏa thuận trả góp hằng tháng, mỗi tháng trả cả gốc và lãi là 2.294.000đ, bắt đầu trả từ ngày 30/01/2018, trả trong 24 tháng hết cả gốc và lãi. Bà T1 đã trả được 06 tháng, theo đơn khởi kiện tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T1 phải trả cho tôi tiền gốc còn nợ là 25.614.000đ và tiền lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng từ ngày 30/7/2018 đến ngày 30/3/2023 là 23.810.000đ, tổng cộng là 49.424.000đ. Tại phiên tòa tôi đồng ý nếu bà T1 trả cho tôi ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật thì tôi chỉ yêu cầu bà T1 phải trả 24.000.000đ, trong đó tiền nợ gốc là 19.224.000đ và tiền lãi là 4.776.000đ. Nếu bà T1 trả dần hằng tháng thì tôi yêu cầu bà T1 phải trả cho tôi 30.000.000đ, trong đó nợ gốc là 19.224.000đ, tiền lãi là 10.776.000đ, tôi đồng ý cho bà T1 trả hằng tháng, mỗi tháng 2.000.000đ, trả trong 15 tháng.

2. Lời khai có tại hồ sơ và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Thanh T1 trình bày: Tôi không nhớ rõ thời gian nào nhưng trước đây tôi có vay của chị T 15.000.000đ, tôi đã trả được gần hết, sau đó tôi tiếp tục vay thêm 15.000.000đ nữa, thì chồng của chị T là anh Lê Trọng L đã nhập khoản nợ cũ cả gốc và lãi với khoản vay mới để đưa cho tôi ký giấy mượn tiền có nội dung là tôi mượn của chị T 30.000.000đ. Tôi không nhớ rõ nội dung giấy ghi gì nhưng có thỏa thuận số tiền 30.000.000đ được xác định là tiền gốc vay và mỗi tháng tôi phải trả 2.294.000đ, trả trong 24 tháng là hết cả gốc và lãi. Tôi đã thực hiện trả gốc và lãi theo thỏa thuận, lúc thì tôi trả cho chị T, lúc thì trả cho chồng chị T là anh L. Tôi không nhớ đã trả được bao nhiêu tháng nhưng tôi nhớ số tiền tôi còn nợ chị T là khoảng 13.000.000đ chứ không phải 25.614.000đ hay 19.224.000đ như nguyên đơn trình bày. Khi trả tiền thì tôi chỉ đưa tiền chứ không yêu cầu chị T hay anh L viết giấy tờ gì. Nếu thỏa thuận tại phiên tòa thì tôi chỉ đồng ý trả 24.000.000đ, trả dần hằng tháng, mỗi tháng trả 2.000.000đ trong thời hạn 12 tháng. Nếu không thỏa thuận được thì tôi yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Phương T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn Bà Nguyễn Thị Thanh T1, sinh năm 1959; nơi đăng ký thường trú: Tổ B, phường N, thị xã A, tỉnh Gia Lai; nơi cư trú: B N, Tổ A, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai phải trả tiền còn nợ từ hợp đồng vay. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

[2] Tại phiên tòa nguyên đơn đề nghị không đưa ông Phạm Văn H tham gia với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Xét thấy yêu cầu của nguyên đơn là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn: Nguyên đơn chị T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T1 phải trả cho chị T tiền gốc còn nợ là 19.224.000đ và tiền lãi từ ngày 30/7/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là 10.776.000đ. Tổng cộng cả gốc và lãi là 30.000.000đ. Bị đơn yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện. Căn cứ lời trình bày của các bên, các tài liệu có tại hồ sơ, đối chiếu với các quy định của pháp luật có liên quan và xem xét yêu cầu của nguyên đơn thì thấy rằng:

[3.1] Về số tiền gốc còn nợ: Tại phiên tòa bị đơn trình bày số tiền 30.000.000đ ghi trong “Giấy mượn tiền” là tiền nợ gốc và lãi của khoản vay trước và tiền gốc của khoản vay sau nhưng không đưa ra được chứng cứ gì chứng minh. Do vậy cần xác định theo “Giấy mượn tiền”, vào ngày 30/12/2017 bị đơn có vay của nguyên đơn 30.000.000đ. Bị đơn cho rằng đã trả nợ nên số tiền gốc còn nợ là 13.000.000đ nhưng không đưa ra căn cứ nào chứng minh.

Các bên đều trình bày có thỏa thuận mỗi tháng trả cả gốc và lãi là 2.294.000đ, trả trong thời gian 24 tháng là trả hết cả gốc và lãi. Nguyên đơn trình bày bị đơn đã trả được 6 tháng, như vậy số tiền gốc bị đơn đã trả cho nguyên đơn là

$30.000.000\text{đ}/24 \times 6 \text{ tháng} = 7.500.000\text{đ}$. Số tiền gốc còn nợ là $30.000.000\text{đ} - 7.500.000\text{đ} = 22.500.000\text{đ}$.

[3.2] Về lãi suất thỏa thuận và tiền lãi đã trả: Theo lời trình bày của các bên thì tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn đối với số tiền vay $30.000.000\text{đ}$ trong thời gian 24 tháng là: $(2.294.000\text{đ} \times 24 \text{ tháng}) - 30.000.000\text{đ} = 25.056.000\text{đ}$. Như vậy lãi suất thỏa thuận là $25.056.000\text{đ}/(30.000.000\text{đ} \times 24) \times 100 = 3.48\%/tháng$, tức là $41,76\%/năm$.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự thì lãi suất các bên thỏa thuận không được vượt quá $20\%/năm$, trường hợp lãi suất vượt quá lãi suất giới hạn thì không có hiệu lực. Số tiền lãi bị đơn đã trả cho nguyên đơn trong 6 tháng là $2.294.000\text{đ} \times 6 \text{ tháng} - 7.500.000\text{đ} = 6.264.000\text{đ}$. Tiền lãi bị đơn đã trả vượt quá $20\%/năm$ là $6.264.000\text{đ} - (30.000.000\text{đ} \times 20\%/12 \times 6 \text{ tháng}) = 3.264.000\text{đ}$.

Do vậy cần trừ số tiền lãi bị đơn đã trả vượt quá vào số tiền gốc bị đơn còn nợ. Xác định tiền gốc bị đơn còn nợ nguyên đơn là $22.500.000\text{đ} - 3.264.000\text{đ} = 19.236.000\text{đ}$.

[3.3] Về yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện của bị đơn: Bị đơn có yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện, theo quy định tại khoản 2 Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xem xét về thời hiệu khởi kiện của nguyên đơn.

Mặc dù theo “Giấy mượn tiền” các bên có thỏa thuận thời hạn vay là ngày 10/02/2018 tuy nhiên lời khai của các bên cũng như tại phiên tòa các bên đều thừa nhận các bên thỏa thuận trả trong 24 tháng bắt đầu từ ngày 30/01/2018, như vậy thời hạn vay là đến hết ngày 30/01/2020. Bị đơn đã bắt đầu thực hiện việc trả cho nguyên đơn từ ngày 30/01/2018 trong thời gian 06 tháng thì không trả nữa. Từ sau ngày 30/01/2020 bị đơn không trả tiền cho nguyên đơn và giữa các bên cũng không có thỏa thuận nào về việc gia hạn thời gian trả nợ. Do vậy thời điểm bắt đầu thời hiệu khởi kiện là ngày 30/01/2020. Theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật Dân sự, thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Như vậy thời hiệu khởi kiện của nguyên đơn là từ ngày 30/01/2020 đến hết ngày 30/01/2023. Nguyên đơn nộp đơn khởi kiện vào ngày 25/4/2023 (theo dấu bưu điện nơi gửi), là đã hết thời hiệu khởi kiện mà không chứng minh được do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 155 của Bộ luật Dân sự, thời hiệu khởi kiện không áp dụng trong trường hợp yêu cầu khởi kiện bảo vệ quyền sở hữu. Do vậy theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với nội dung yêu cầu trả tiền lãi của nguyên đơn, chỉ xem xét đến yêu cầu trả tiền nợ gốc của bị đơn đối với nguyên đơn theo hợp đồng vay.

[3.4] Số tiền gốc bị đơn còn nợ và có nghĩa vụ phải trả cho nguyên đơn là $19.236.000\text{đ}$, tại phiên tòa nguyên đơn chỉ yêu cầu trả gốc là $19.224.000\text{đ}$, nên cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn tiền gốc còn nợ là $19.224.000\text{đ}$.

[4] Về thời hạn và phương thức trả: Bị đơn yêu cầu kéo dài thời gian trả nợ. Yêu cầu của bị đơn không được nguyên đơn chấp nhận do vậy cần buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn một lần số tiền còn nợ là 19.224.000đ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 147, khoản 3 Điều 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận là $19.224.000đ \times 5\% = 961.200đ$. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu tiền lãi đình chỉ xem xét, giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 184, điểm e khoản 1 Điều 217, Điều 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 149, khoản 3 Điều 150, Điều 151, khoản 1 Điều 154, khoản 2 Điều 155, Điều 274, Điều 275, Điều 280, khoản 1 Điều 351, Điều 429, Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả tiền lãi của hợp đồng vay với số tiền 10.776.000đ. Đương sự không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án nếu việc khởi kiện vụ án sau không có gì khác với vụ án trước về nguyên đơn, bị đơn và quan hệ pháp luật có tranh chấp.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T1 phải trả cho nguyên đơn chị Nguyễn Thị Phương T số tiền nợ gốc của hợp đồng vay là 19.224.000đ (*mười chín triệu, hai trăm hai mươi bốn nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T1 phải chịu 961.200đ (*chín trăm sáu mươi một nghìn hai trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Phương T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho chị T tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.235.600đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006675 ngày 15/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 08/12/2023.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Võ Thị Trúc

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Bùi Thị Bích Thảo

Nơi nhận:

- VKSND thị xã A;
- Chi cục THADS TX An Khê;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Bích Thảo